TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100107518, CN=TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP, L=Long Biên, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I have reviewed this document
Location: your signing location here
Date: 2025-04-30 09:13:58
Foxit Reader Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 Năm 2025

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**19.408.182.914.644**	**17.337.695.278.340**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.049.413.037.109**	**4.626.738.463.941**
1.Tiền	111	01	2.420.243.152.228	2.861.943.009.889
2. Các khoản tương đương tiền	112	01	3.629.169.884.881	1.764.795.454.052
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**982.082.700.683**	**1.015.203.600.683**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02	982.082.700.683	1.015.203.600.683
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.467.780.558.429**	**7.322.324.469.422**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	5.262.821.155.252	4.656.848.501.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		550.715.352.349	536.076.663.828
3. Các khoản phải thu khác	136	04	2.996.677.595.743	2.453.682.230.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(342.433.544.915)	(324.282.926.492)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.957.238.079.277**	**3.369.443.518.711**
1. Hàng tồn kho	141	05	3.213.175.111.769	3.619.259.484.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(255.937.032.492)	(249.815.966.064)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**951.668.539.146**	**1.003.985.225.583**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	634.588.451.437	631.414.414.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		305.031.956.729	371.652.202.153
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	19	12.048.130.980	918.608.876
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**40.430.132.213.354**	**40.848.918.584.426**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.907.002.128.711**	**1.867.877.653.419**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	03	1.730.023.651	1.895.654.945
2. Phải thu dài hạn khác	216	04	1.909.735.161.108	1.870.610.685.816
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4.463.056.048)	(4.628.687.342)
II. Tài sản cố định	**220**		**28.415.756.027.174**	**29.591.005.075.890**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	12.264.344.739.155	12.887.467.684.898
- Nguyên giá	222		46.701.863.671.378	46.821.940.493.280
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(34.437.518.932.223)	(33.934.472.808.382)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	17	15.919.505.113.903	16.464.198.176.347
- Nguyên giá	225		33.114.627.353.590	33.114.627.353.590
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(17.195.122.239.687)	(16.650.429.177.243)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	231.906.174.116	239.339.214.645
- Nguyên giá	228		962.240.057.578	958.829.468.136
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(730.333.883.462)	(719.490.253.491)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**136.011.995.308**	**109.159.553.411**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	06	136.011.995.308	109.159.553.411
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.827.653.588.940**	**1.795.287.517.500**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.452.251.418.891	1.421.385.347.451
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		463.902.170.049	463.902.170.049
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	02	1.500.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.143.708.473.221**	**7.485.588.784.206**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	07	7.876.988.465.372	7.229.292.922.164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.389.732.973	1.530.954.531
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		265.330.274.876	254.764.907.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**59.838.315.127.998**	**58.186.613.862.766**

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**65.692.558.423.719**	**67.530.856.737.926**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**56.939.165.172.749**	**57.159.224.873.616**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	08	28.286.186.091.297	30.504.307.084.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		208.420.459.493	216.644.290.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	340.238.771.591	365.665.940.716
4. Phải trả người lao động	314		1.433.132.181.430	1.764.494.986.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	09	9.689.857.303.810	7.038.029.177.147
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	1.686.407.660.152	1.666.062.183.423
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	780.616.415.603	684.734.425.851
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	13.976.034.206.818	14.311.199.722.938
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12	13.500.569.859	9.151.328.433
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		524.771.512.696	598.935.734.325
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.753.393.250.970**	**10.371.631.864.310**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	08	134.687.256.187	268.737.939.234
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	09	1.442.339.670.339	2.326.103.000.106
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		6.489.232.796	3.114.033.549
4. Phải trả dài hạn khác	337	10	1.297.950.022.447	1.377.452.097.698
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	5.647.408.674.595	6.171.600.219.919
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13	224.518.394.606	224.624.573.804
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(5.854.243.295.720)**	**(9.344.242.875.160)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**(5.854.243.295.720)**	**(9.344.242.875.160)**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.220.498.156.541	1.220.498.156.541
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	20	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	20	216.118.402.208	209.549.694.460
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	933.114.412.332	933.114.412.332
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	2.024.298.861	2.024.298.861
8.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	(30.215.840.067.058)	(33.614.194.469.572)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33.616.782.924.521)	(41.181.864.665.847)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.400.942.857.462	7.567.670.196.275
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		757.548.746.524	672.472.277.345
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**59.838.315.127.998**	**58.186.613.862.766**

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

M.S.D.N: 0100107518 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP Q. LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	30.626.600.310.687	28.268.096.998.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2	75.627.270.759	303.944.703.419
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30.550.973.039.928	27.964.152.295.373
4. Giá vốn hàng bán	11		24.279.949.929.383	23.879.195.201.276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.271.023.110.545	4.084.957.094.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	480.223.303.932	137.713.484.875
7. Chi phí tài chính	22	4	1.070.853.738.034	1.470.376.610.820
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		251.108.191.447	352.682.915.616
8. Phần lãi /(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		31.790.998.092	55.187.180.866
9. Chi phí bán hàng	25	7	1.596.435.910.706	1.389.622.876.806
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	529.930.223.878	517.471.724.642
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25+26)}	30		3.585.817.539.951	900.386.547.570
12. Thu nhập khác	31	5	44.664.584.760	3.634.700.270.496
13. Chi phí khác	32	6	5.682.422.314	6.809.689.755
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		38.982.162.446	3.627.890.580.741
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.624.799.702.397	4.528.277.128.311
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	138.746.388.950	88.596.771.742
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	9	35.042.359	(1.444.025.153)
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.486.018.271.089	4.441.124.381.721
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	*61*		*3.400.942.857.462*	*4.334.445.056.112*
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*85.075.413.627*	*106.679.325.609*
21. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.536	1.957

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

M.S.D.N: 0100107618-C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP Q. LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

200 Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**3.624.799.702.397**	**4.528.277.128.311**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1.220.191.157.843	1.292.628.514.601
Các khoản dự phòng	3	28.455.294.983	39.091.974.968
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	25.167.982.208	381.107.899.720
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(63.471.463.995)	(80.067.290.243)
Chi phí lãi vay	6	251.108.191.447	352.682.915.616
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**5.086.250.864.883**	**6.513.721.142.973**
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	9	(1.122.738.074.272)	(357.782.462.243)
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	395.519.005.641	(178.680.692.748)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(964.631.609.540)	(2.947.439.237.583)
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(650.869.580.091)	138.817.046.545
Tiền lãi vay đã trả	14	(142.621.833.200)	(296.158.787.845)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(190.935.782.241)	(125.914.991.453)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(74.043.572.135)	(78.306.981.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2.335.929.419.045**	**2.668.255.036.561**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(90.513.535.394)	(67.310.897.882)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	788.156.435	567.017.236.038
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(374.338.266.344)	(330.174.888.354)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	405.959.166.344	374.816.497.850
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.400.021.098	14.677.983.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(32.704.457.861)**	**559.025.930.917**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.763.997.863.675	9.467.199.458.732
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.883.794.186.073)	(11.649.668.173.318)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(761.346.916.276)	(1.103.212.522.261)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.525.000)	(157.398.384)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(881.161.763.674)	(3.285.838.635.231)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.422.063.197.510	(58.557.667.753)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.626.738.463.941	2.551.042.006.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	611.375.658	1.745.193.493
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.049.413.037.109	2.494.229.532.118

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

M.S.D.N: 0100107518-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
Q. LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
200 Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty mẹ: Công ty cổ phần. Tổng công ty HKVN chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/04/2015. Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 11/11/2021 là 22.143.941.740.000 VND.
- Công ty TNHH MTV do công ty mẹ sở hữu 100% vốn: Nhiên liệu Hàng không, Kỹ thuật máy bay, Suất ăn Hàng không Việt Nam, Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;
- Công ty con: Công ty cổ phần, Công ty TNHH.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không
- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, in ấn, giao nhận hàng hóa, kinh doanh các dịch vụ tổng hợp khác,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không
- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa; chế biến suất ăn, đồ uống phục vụ hành khách, cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn; kinh doanh cho thuê máy bay động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay; Kinh doanh dịch vụ nhận gửi, chuyển phát hàng hóa trong nước và quốc tế; Xây lắp công trình, kinh doanh xăng dầu mỡ, khí lỏng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Tư vấn du học, xuất khẩu lao động...

4- Thông tin tài chính về những khoản góp vốn

4.1- Tổng số các công ty con: 15

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

4.2- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: không.

4.3- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam

4.4- Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không.

4.5- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không.

4.6- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: không.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

- Một số công ty liên kết lập báo cáo tài chính bằng tiền USD, khi lập báo cáo phục vụ hợp nhất: lấy tỷ giá theo quy định của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ.

III- Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty mẹ và các công ty con, liên kết: Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18/12/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty HKVN - CTCP về việc ban hành Quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty HKVN - CTCP.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền được xác định theo giá gốc ghi sổ kế toán.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Công ty mẹ: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại Tổng công ty HKVN.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Các loại vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh nguyên tệ của hợp đồng.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi tại công ty mẹ được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá quy định tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: 10 năm

7- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8- Kế toán các hoạt động liên doanh:

- Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.

9- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

10- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.

11- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá quy định.

- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo giá trị chứng khoán đươc công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu vận tải hàng không:

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh trên chứng từ vận chuyển trong kỳ.

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hàng nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 31/03/2025.

+ Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 31/03/2025.

+ Doanh thu bay chụp ảnh và bay cấp cứu được tính theo số thực tế phát sinh.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 31/03/2025.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia.

+ Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

+ Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la Mỹ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

01- Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	18.087.430.262	13.172.598.115
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.233.449.183.571	2.741.296.394.832
- Tiền đang chuyển	168.706.538.395	107.474.016.942
- Các khoản tương đương tiền	3.629.169.884.881	1.764.795.454.052
Cộng	**6.049.413.037.109**	**4.626.738.463.941**

02- Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	982.082.700.683	1.015.203.600.683
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	**982.082.700.683**	**1.015.203.600.683**
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000.000	-
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	**1.500.000.000**	**-**

03- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu của các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.266.534.777.378	1.659.782.833.368
- Phải thu từ các hãng hàng không khác	597.235.201.604	1.230.495.876.704
- Phải thu từ cước vận chuyển hàng hóa	347.769.349.910	329.922.409.858
- Phải thu cho thuê tàu bay	406.085.372.412	353.651.406.687
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.645.196.453.948	1.082.995.975.134
Cộng	**5.262.821.155.252**	**4.656.848.501.751**
b) Dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.730.023.651	1.895.654.945
Cộng	**1.730.023.651**	**1.895.654.945**

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn	-	47.930.467.142
- Phải thu từ các hợp đồng cho thuê lại	77.295.167.429	51.544.033.193
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	45.698.444.385	130.143.375.059
- Ký cược, ký quỹ	85.886.961.575	7.192.236.836
- Trả trước CP sửa chữa lớn cấn trừ Quỹ đại tu	2.473.320.693.939	1.946.242.159.542
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	157.625.692.022	156.398.991.156
- Phải thu khác	156.850.636.393	114.230.967.407
Cộng	**2.996.677.595.743**	**2.453.682.230.335**

b) Dài hạn		
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay dài hạn	1.572.738.316.309	1.656.216.255.802
- Ký cược, ký quỹ	333.048.497.579	209.381.373.205
- Phải thu khác	3.948.347.220	5.013.056.809
Cộng	**1.909.735.161.108**	**1.870.610.685.816**

05- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường	185.327.526	272.016.956.794
- Nguyên liệu, vật liệu	1.359.571.317.826	1.240.322.904.082
- Công cụ, dụng cụ	62.908.249.783	78.850.686.143
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.601.613.824	37.777.177.690
- Thành phẩm	966.923.479	966.923.479
- Hàng hóa	1.707.940.245.257	1.964.202.614.862
- Hàng gửi bán	280.110.185	322.317.704
- Hàng hóa kho bảo thuế	26.721.323.889	24.799.904.021
Cộng	**3.213.175.111.769**	**3.619.259.484.775**

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	30.282.737.652	22.039.717.653
- XDCB;	102.341.917.939	86.955.689.399
- Sửa chữa.	3.387.339.717	164.146.359
Cộng	**136.011.995.308**	**109.159.553.411**

07- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ;	532.304.175.711	545.708.100.892
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	9.707.677.890	9.597.444.598
- Chi phí trả trước khác	92.576.597.836	76.108.869.064
Cộng	**634.588.451.437**	**631.414.414.554**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, động cơ	6.439.621.243.572	5.873.833.008.960
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	275.358.684.608	310.124.294.753
- Phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ	753.715.930.192	701.487.896.464
- Các khoản khác	408.292.607.000	343.847.721.987
Cộng	**7.876.988.465.372**	**7.229.292.922.164**

08- Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	12.032.636.592.559	13.229.770.717.560
- Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	37.380.702.758	23.868.537.137
- Phải trả thu bán thuế trên giá vé	2.935.696.492.309	2.235.215.228.154
- Phải trả người bán và phải trả Interlines	13.280.472.303.671	15.015.452.601.646
Cộng	**28.286.186.091.297**	**30.504.307.084.497**

b) Dài hạn		
- Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	134.687.256.187	268.737.939.234
Cộng	**134.687.256.187**	**268.737.939.234**

09- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ chuyến bay	169.969.073.437	14.096.499.501
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	6.007.240.325.763	4.465.552.485.448
- Chi phí lãi vay	295.116.947.872	225.719.160.931
- Chi phí lãi trả chậm	559.437.945.594	1.232.685.018.989
- Các khoản trích trước khác	2.658.093.011.144	1.099.976.012.278
Cộng	**9.689.857.303.810**	**7.038.029.177.147**
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.442.339.670.339	2.326.103.000.106
Cộng	**1.442.339.670.339**	**2.326.103.000.106**

10- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Nhận quỹ đại tu	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	117.603.904.381	63.539.356.568
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.137.606.690	5.257.466.318
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	657.874.904.532	615.937.602.965
Cộng	**780.616.415.603**	**684.734.425.851**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	131.661.118.746	133.617.064.590
- Nhận quỹ đại tu và đặt cọc Máy bay	858.573.657.877	373.629.111.594
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	307.715.245.824	870.205.921.514
Cộng	**1.297.950.022.447**	**1.377.452.097.698**

11- Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	60.774.655.195	59.177.834.996
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	1.625.633.004.957	1.606.884.348.427
Cộng	**1.686.407.660.152**	**1.666.062.183.423**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	6.489.232.796	3.114.033.549
Cộng	**6.489.232.796**	**3.114.033.549**

12- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng phải trả khác	13.500.569.859	9.151.328.433
Cộng	**13.500.569.859**	**9.151.328.433**

13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	***1.389.732.973***	***1.530.954.531***
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.389.732.973	1.530.954.531
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***224.518.394.606***	***224.624.573.804***
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	224.518.394.606	224.624.573.804

14- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
AUD	1.389.751	1.398.106
CAD	679.180	439.455
HKD	2.452.083	1.769.547
MOP	2.520	2.520
JPY	919.377.757	380.499.227
KRW	3.228.275.108	2.419.536.274
MYR	136.480	413.440
RUB	95.763.879	587.025.997
SGD	799.288	782.872
THB	19.564.243	12.293.717
TWD	6.022.461	8.666.575
USD	18.909.121	22.991.893
CNY	11.360.696	10.785.326
IDR	2.445.274.435	1.185.280.817
LAK	6.094.347	2.007.606
GBP	2.669.604	3.185.398
MMK	613.563	96.444
CHF	10	10
PHP	30.613.312	39.185.201
INR	50.405.014	163.842.856
EUR	8.802.252	3.318.875

e) Nợ khó đòi đã xử lý:	100.479.380.837	100.479.380.837

Thuyết minh 15
TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2025	**35.957.411.839.161**	**2.986.896.241.977**	**4.340.934.114.948**	**2.083.157.296.708**	**1.111.777.000.014**	**341.764.000.472**	**46.821.940.493.280**
Tăng trong năm	-	**5.624.814.815**	**15.031.913.522**	**14.968.836.359**	**5.853.142.093**	-	**41.478.706.789**
Mua trong năm	-	-	15.031.913.522	14.966.540.359	5.853.142.093	-	35.851.595.974
Chuyển từ XDCB hoàn thành	-	5.624.814.815	-	-	-	-	5.624.814.815
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	-	-	-	2.296.000	-	-	2.296.000
Giảm trong năm	-	**114.765.052.839**	**20.800.193.371**	**11.660.193.695**	**14.088.428.786**	**241.660.000**	**161.555.528.691**
Giảm do thanh lý		114.765.052.839	20.791.228.482	11.660.193.695	14.051.206.568	241.660.000	161.509.341.584
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	-	-	8.964.889	-	37.222.218	-	46.187.107
Tại ngày 31/03/2025	**35.957.411.839.161**	**2.877.756.003.953**	**4.335.165.835.099**	**2.086.465.939.372**	**1.103.541.713.321**	**341.522.340.472**	**46.701.863.671.378**
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại ngày 01/01/2025	**25.644.858.074.310**	**1.715.247.349.582**	**3.750.846.480.317**	**1.568.894.455.096**	**1.009.139.649.585**	**245.486.799.492**	**33.934.472.808.382**
Tăng trong năm	**548.982.192.788**	**24.927.624.703**	**34.480.538.118**	**32.047.486.690**	**21.399.785.682**	**3.228.544.794**	**665.066.172.775**
Trích khấu hao trong năm	548.982.192.788	24.416.917.353	34.480.538.118	32.047.486.690	21.399.785.682	3.228.544.794	664.555.465.425
Tăng khác	-	510.707.350	-	-	-	-	510.707.350
Giảm trong năm	-	**114.765.052.839**	**20.791.228.482**	**11.660.193.695**	**14.561.913.918**	**241.660.000**	**162.020.048.934**
Giảm do thanh lý		114.765.052.839	20.791.228.482	11.660.193.695	14.051.206.568	241.660.000	161.509.341.584
Giảm khác	-	-	-	-	510.707.350	-	510.707.350
Tại ngày 31/03/2025	**26.193.840.267.098**	**1.625.409.921.446**	**3.764.535.789.953**	**1.589.281.748.091**	**1.015.977.521.349**	**248.473.684.286**	**34.437.518.932.223**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2025	**10.312.553.764.851**	**1.271.648.892.395**	**590.087.634.631**	**514.262.841.612**	**102.637.350.429**	**96.277.200.980**	**12.887.467.684.898**
Tại ngày 31/03/2025	**9.763.571.572.063**	**1.252.346.082.507**	**570.630.045.146**	**497.184.191.281**	**87.564.191.972**	**93.048.656.186**	**12.264.344.739.155**

Thuyết minh 16

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	**73.846.177.206**	**859.098.059.550**	**25.885.231.380**	**958.829.468.136**
Tăng trong năm	-	**3.509.589.442**	-	**3.509.589.442**
Mua sắm mới, XDCB hoàn thành	-	3.059.409.442	-	3.059.409.442
Tăng khác	-	450.180.000	-	450.180.000
Giảm trong năm	-	**99.000.000**	-	**99.000.000**
Giảm do thanh lý	-	99.000.000	-	99.000.000
Tại ngày 31/03/2025	**73.846.177.206**	**862.508.648.992**	**25.885.231.380**	**962.240.057.578**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2025	**4.495.540.205**	**714.309.481.906**	**685.231.380**	**719.490.253.491**
Tăng trong năm	**28.464.915**	**10.914.165.056**	-	**10.942.629.971**
Trích khấu hao trong năm	28.464.915	10.914.165.056	-	10.942.629.971
Giảm trong năm	-	**99.000.000**	-	**99.000.000**
Giảm do thanh lý	-	99.000.000	-	99.000.000
Tại ngày 31/03/2025	**4.524.005.120**	**725.124.646.962**	**685.231.380**	**730.333.883.462**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	**69.350.637.001**	**144.788.577.644**	**25.200.000.000**	**239.339.214.645**
Tại ngày 31/03/2025	**69.322.172.086**	**137.384.002.030**	**25.200.000.000**	**231.906.174.116**

Thuyết minh 17

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Máy bay, động cơ máy bay	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	**33.114.627.353.590**	**33.114.627.353.590**
Tăng trong năm	-	-
Thuê tài chính trong năm		-
Chuyển từ XDCB dở dang		-
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang TSCĐ HH		-
Tại ngày 31/03/2025	**33.114.627.353.590**	**33.114.627.353.590**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2025	**16.650.429.177.243**	**16.650.429.177.243**
Tăng trong năm	**544.693.062.444**	**544.693.062.444**
Trích khấu hao trong năm	544.693.062.444	544.693.062.444
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang TSCĐ HH		-
Tại ngày 31/03/2025	**17.195.122.239.687**	**17.195.122.239.687**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	**16.464.198.176.347**	**16.464.198.176.347**
Tại ngày 31/03/2025	**15.919.505.113.903**	**15.919.505.113.903**

Thuyết minh 18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31-03-2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	01-01-2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.785.436.342.911	10.102.264.747.227
Vay dài hạn đến hạn trả	1.462.341.194.464	1.263.858.055.040
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	2.728.256.669.443	2.945.076.920.671
	13.976.034.206.818	14.311.199.722.938

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31-03-2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	01-01-2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	4.079.037.914.062	3.868.111.734.489
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.758.968.624.440	6.512.423.461.141
	9.838.006.538.502	10.380.535.195.630
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.190.597.863.907	4.208.934.975.711
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.647.408.674.595	6.171.600.219.919

c. Các khoản nợ thuê tài chính

	31-03-2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
	VND	**VND**	**VND**
Trong vòng một năm	2.965.769.713.406	237.513.043.963	2.728.256.669.443
Trong vòng hai đến năm năm	3.198.023.802.127	167.311.847.130	3.030.711.954.997
	6.163.793.515.533	404.824.891.093	5.758.968.624.440

	01-01-2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
	VND	**VND**	**VND**
Trong vòng một năm	3.234.923.614.671	289.846.694.000	2.945.076.920.671
Trong vòng hai đến năm năm	3.792.308.855.315	224.962.314.845	3.567.346.540.470
	7.027.232.469.986	514.809.008.845	6.512.423.461.141

Thuyết minh 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TỪ 01/01/2025 ĐẾN 31/03/2025

STT	Nội dung	Phải thu 01/01/2025	Phải nộp 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu 31/03/2025	Phải nộp 31/03/2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thuế giá trị gia tăng	381.373.896	40.763.896.937	208.140.822.447	205.785.048.467	7.094.942.014	49.833.239.035
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	87.482.498	-	2.713.570.163	2.754.496.115	128.408.450	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.314.643	189.807.387.221	138.739.759.216	190.935.782.241	300.000.000	137.777.049.553
5	Thuế thu nhập cá nhân	136.278.399	70.616.711.236	264.413.507.047	248.492.929.878	4.345.620.276	89.718.489.266
6	Thuế tài nguyên	177.158.240	-	-	-	177.158.240	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.503.069.978	6.384.188.450	8.797.712.170	-	6.089.546.258
8	Thuế nhà thầu	-	1.722.748.418	36.463.284.900	37.157.638.915	-	1.028.394.403
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.200	54.247.589.000	183.049.228.340	181.520.426.140	2.000	55.776.392.000
10	Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	4.537.926	536.681.206	525.558.056	2.000.000	15.661.076
	Tổng cộng	**918.608.876**	**365.665.940.716**	**840.441.041.769**	**875.969.591.982**	**12.048.130.980**	**340.238.771.591**

Thuyết minh 20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	**LNST chưa phân phối**	**Cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)	**22.143.941.740.000**	**1.220.498.156.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**209.549.694.460**	**933.114.412.332**	**2.024.298.861**	**(33.614.194.469.572)**	**(10.016.715.152.505)**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	**6.568.707.748**	-	-	**3.400.942.857.462**	**3.407.511.565.210**
Lãi trong kỳ								3.400.942.857.462	3.400.942.857.462
Chênh lệch do quy đổi báo cáo					6.568.707.748			-	6.568.707.748
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	**2.588.454.949**	**2.588.454.949**
Giảm khác								2.588.454.949	2.588.454.949
SỐ CUỐI KỲ (31/03/2025)	**22.143.941.740.000**	**1.220.498.156.541**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**216.118.402.208**	**933.114.412.332**	**2.024.298.861**	**(30.215.840.067.058)**	**(6.611.792.042.244)**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	4.633.857.325.037	4.368.751.703.182
- Doanh thu vận tải hàng không	24.329.501.651.467	22.551.042.067.907
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải và sửa chữa máy bay	1.143.923.176.259	899.155.919.611
- Doanh thu khác	519.318.157.924	449.147.308.092
Cộng	**30.626.600.310.687**	**28.268.096.998.792**
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	75.627.270.759	303.944.703.419
Cộng	**75.627.270.759**	**303.944.703.419**
3- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.873.796.536	11.378.440.694
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	447.114.235.287	125.142.821.491
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.235.272.109	1.192.222.690
Cộng	**480.223.303.932**	**137.713.484.875**
4- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	251.108.191.447	352.682.915.616
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	39.032.323.656	47.846.934.118
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	612.548.027.047	771.863.625.875
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí hoạt động tài chính khác	168.165.195.884	297.983.135.211
Cộng	**1.070.853.738.034**	**1.470.376.610.820**
5- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	788.156.434	365.983.893
- Tiền phạt thu được	18.594.339.170	568.804.308.598
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	-	13.144.934.790
- Thu nhập từ xóa nợ	-	3.030.315.596.749
- Các khoản khác	25.282.089.156	22.069.446.466
Cộng	**44.664.584.760**	**3.634.700.270.496**
6- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	981.487.067	9.250.000
- Các khoản bị phạt	-	1.064.943.894
- Các khoản khác	4.700.935.247	5.735.495.861
Cộng	**5.682.422.314**	**6.809.689.755**
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	529.930.223.878	517.471.724.642
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.596.435.910.706	1.389.622.876.806

CHỈ TIÊU	Quý 1/2025	Quý 1/2024
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	138.800.132.588	89.190.703.177
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(53.743.638)	(593.931.435)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**138.746.388.950**	**88.596.771.742**
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	59.412.530	293.137.420
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	94.273.511	824.722.862
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(118.643.682)	(2.561.885.435)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**35.042.359**	**(1.444.025.153)**

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

M.S.D.N: 0100107518 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP * Q. LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

Thuyết minh - Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Bán hàng		
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	343.291.915	292.327.131
Công ty CPTM Xăng dầu Tân Sơn Nhất	352.143.260	-
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty CPTM Xăng dầu Tân Sơn Nhất	76.657.458.051	77.357.229.087

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn		
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	88.292.303	45.293.138
Công ty cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	61.480.606	60.497.212
Công ty CPTM Xăng dầu Tân Sơn Nhất	407.128.986	-
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	-	2.384.585.680
Công ty CP Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam	-	13.541.686
Phải trả người bán		
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	39.214.220.736	31.953.045.711
Công ty CPTM Xăng dầu Tân Sơn Nhất	26.096.978.496	23.465.653.365
Phải trả khác		
Công ty CPTM Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	6.515.731.530
Công ty CP Dịch vụ nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	468.006.570

Thuyết minh: Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Tiền lương và thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

ĐVT: VND

Tên các thành viên	Chức danh	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch HĐQT	351.900.000	283.977.762
Lê Trường Giang	TV HĐQT	293.250.000	227.182.242
Tạ Mạnh Hùng	TV HĐQT	293.250.000	227.182.242
Hiroyuki Kometani	TV HĐQT (đến 21/06/2024)	-	40.172.403
Daisuke Suzuki	TV HĐQT (từ 21/06/2024)	50.999.604	-
Đinh Việt Tùng	TV HĐQT	51.000.000	40.172.403
Trương Văn Phước	TV HĐQT	51.000.000	40.172.403
Dương Thị Việt Thắm	Trưởng BKS	255.000.000	202.204.089
Lê Trúc Quỳnh	TV BKS	204.000.000	126.377.538
Nguyễn Thị Hồng Loan	TV BKS	40.800.000	25.107.753
Lê Hồng Hà	TGĐ	306.000.000	251.400.000
Trịnh Hồng Quang	PTGĐ	-	202.200.000
Nguyễn Chiến Thắng	PTGĐ	255.000.000	202.200.000
Lê Đức Cảnh	PTGĐ	255.000.000	202.200.000
Nguyễn Thế Bảo	PTGĐ	255.000.000	202.200.000
Đặng Anh Tuấn	PTGĐ	255.000.000	202.200.000
Đinh Văn Tuấn	PTGĐ	255.000.000	202.200.000
Trần Thanh Hiền	KTT (đến 01/05/2024)	-	202.200.000
Tổng cộng		**3.172.199.604**	**2.879.348.835**